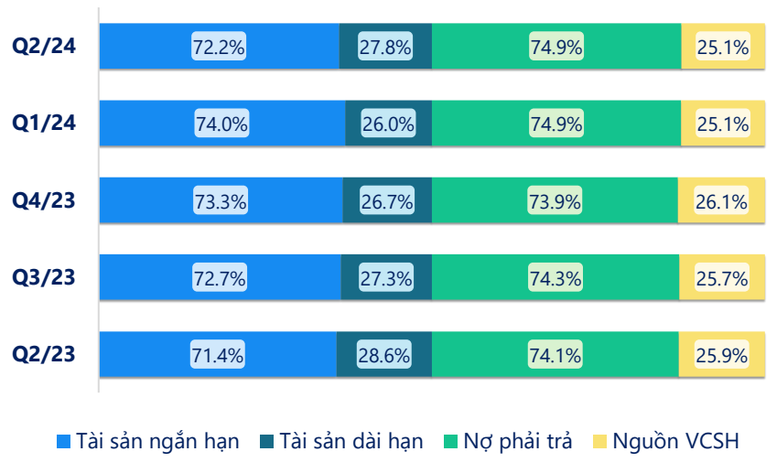
FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,000
SL cổ phiếu LH	45,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	137,003
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	455
P/E	15.9
EPS	636

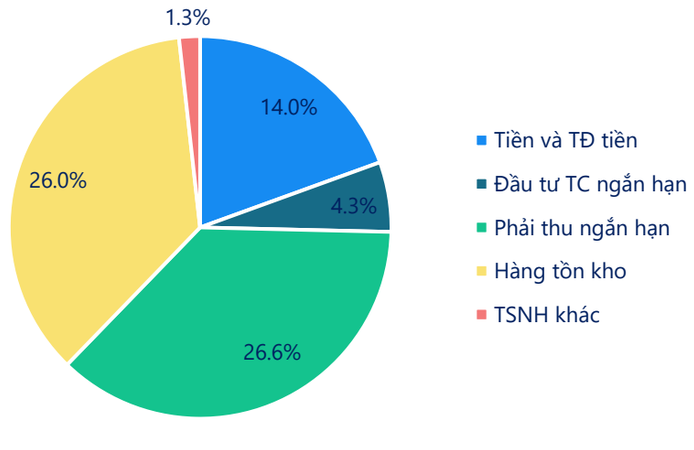
	YTD	1T	3T	6T
TPP	11.0%	5.2%	-4.7%	11.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



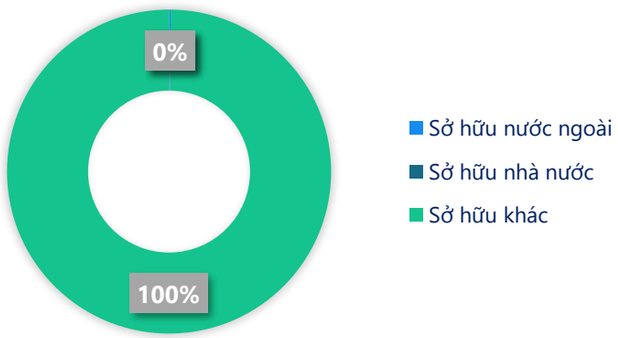
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



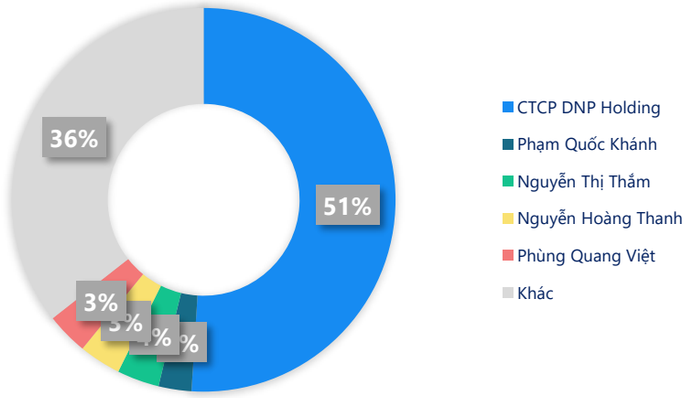
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



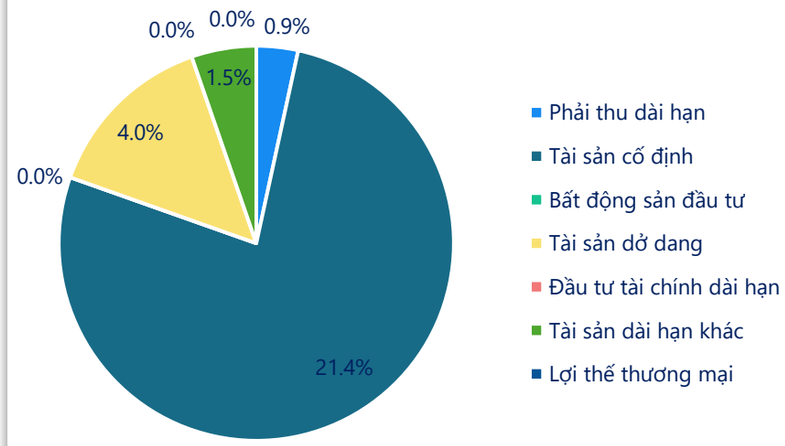
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

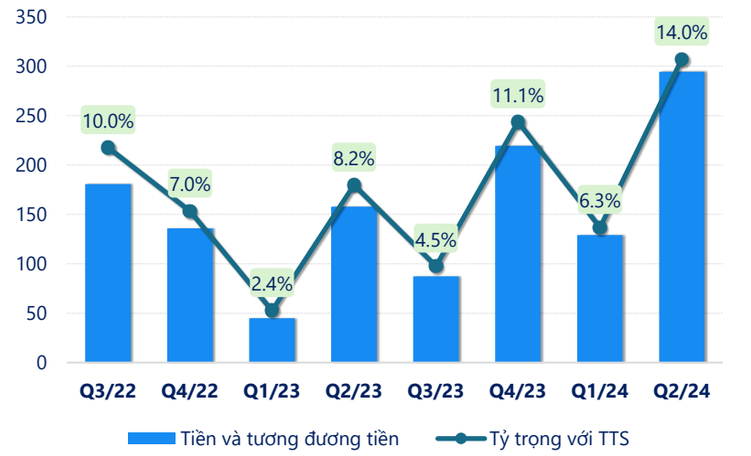


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

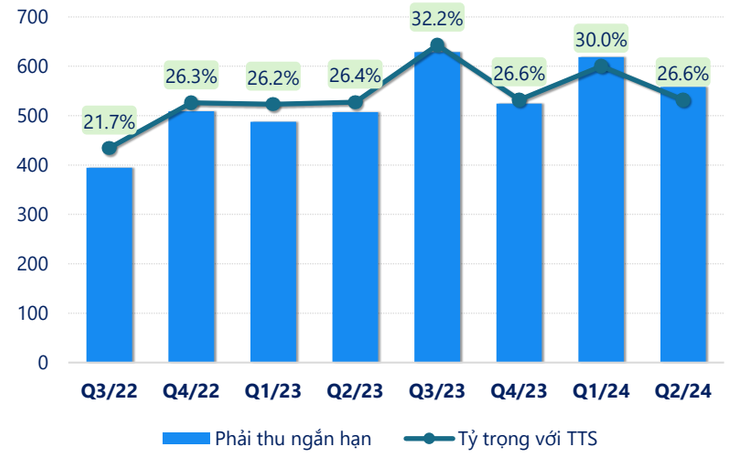
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



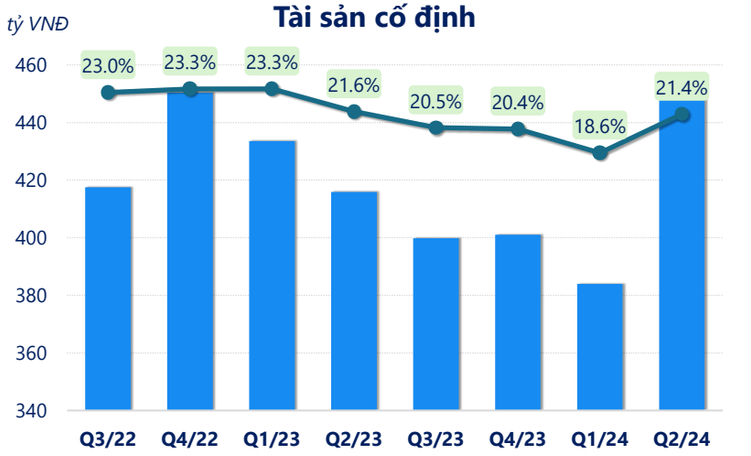
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



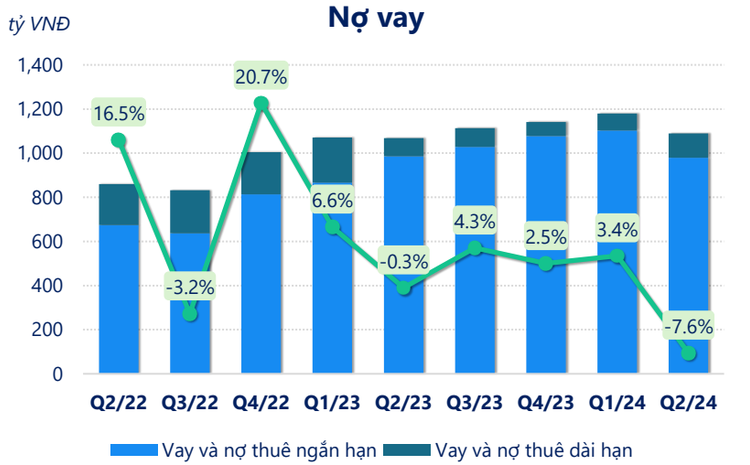
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



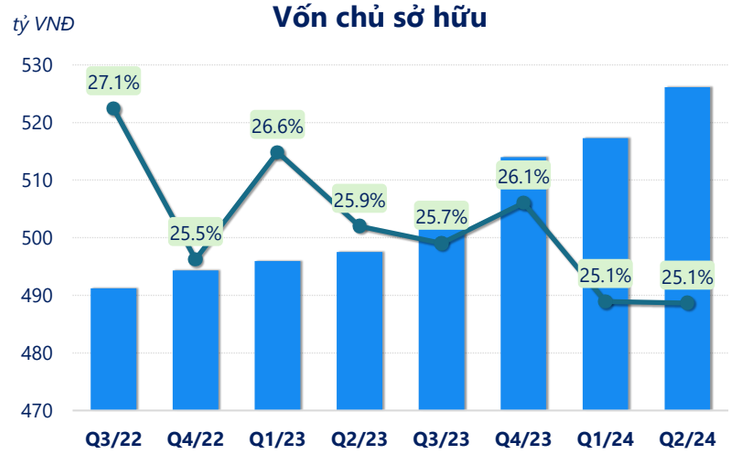
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

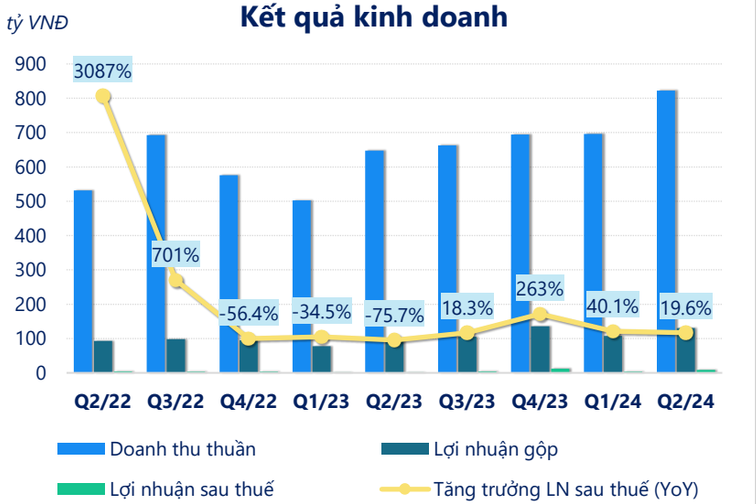


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

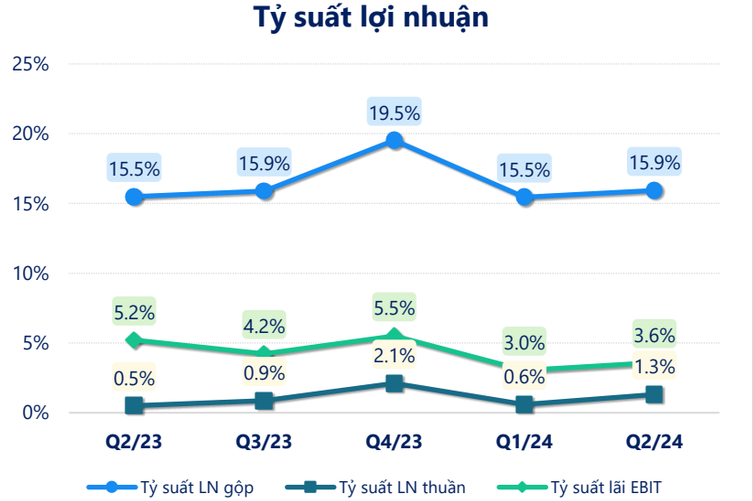
CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

Kết quả kinh doanh



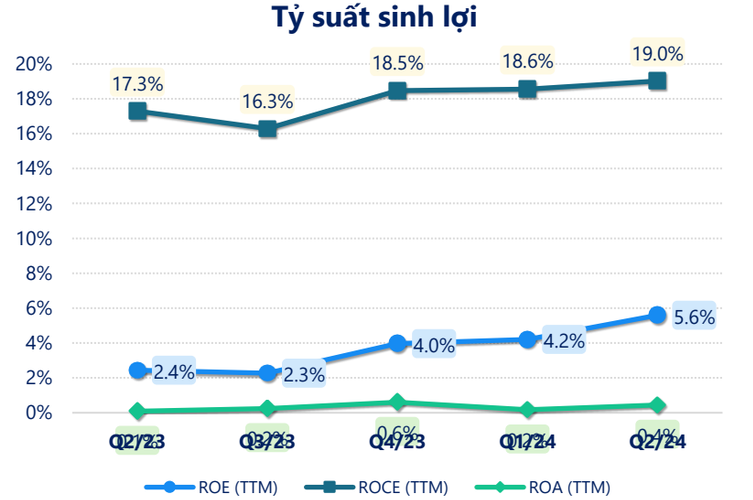
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



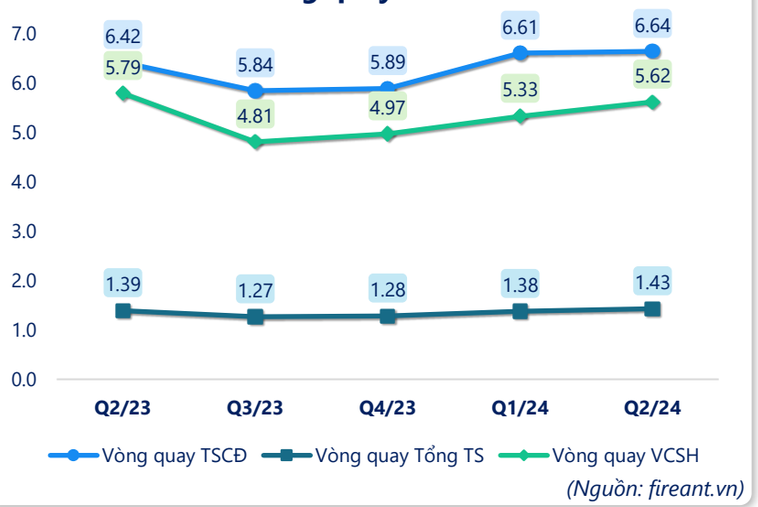
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



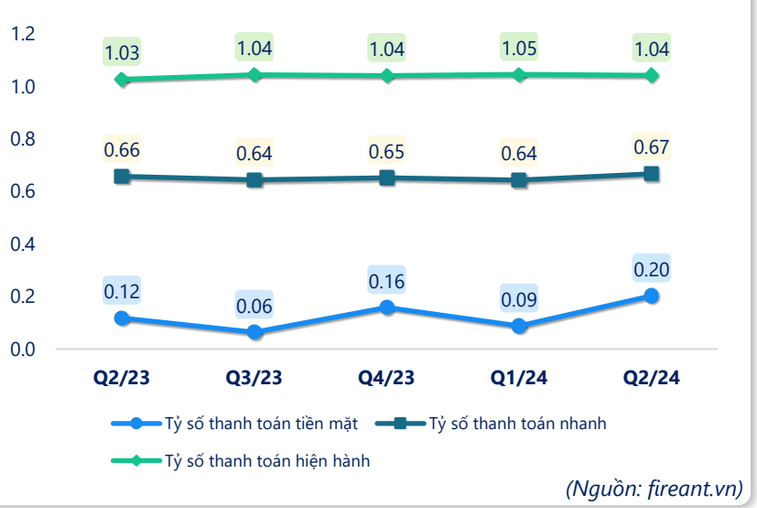
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



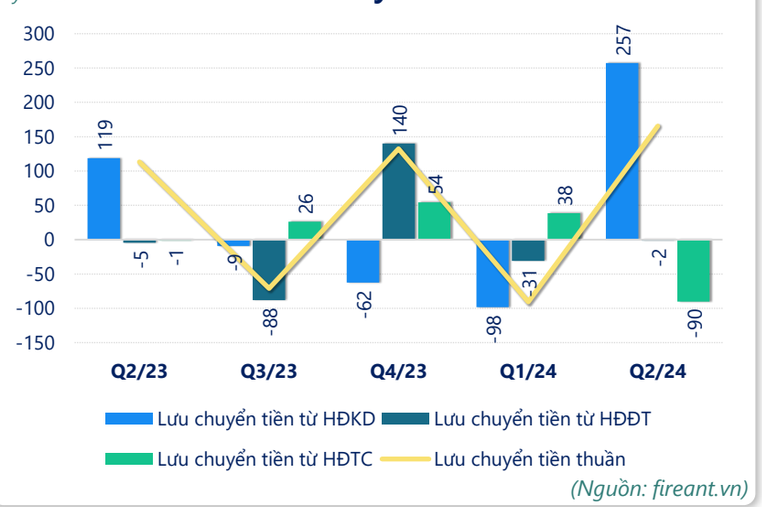
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tân Phú Việt Nam (HNX: TPP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,097**	**1,969**	**6.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,513	1,442	4.9%
Tiền và tương đương tiền	295	220	34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	89.4	150	-40.5%
Phải thu ngắn hạn	558	524	6.5%
Hàng tồn kho	545	539	1.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.7	9.97	168%
Tài sản dài hạn	**584**	**527**	**10.9%**
Phải thu dài hạn	19.9	17.7	12.5%
Tài sản cố định	450	401	12.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	83.3	67.6	23.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**31.0**	**40.3**	**-23.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,571	1,455	8.0%
Nợ ngắn hạn	**1,453**	**1,386**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	979	1,077	-9.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	411	239	72.2%
Nợ dài hạn	118	69.4	70.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	111	63.7	73.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**526**	**514**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**526**	**514**	**2.4%**
Vốn điều lệ	450	450	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	647	663	694	696	822
Giá vốn hàng bán	547	558	558	588	691
Lợi nhuận gộp	100	105	135	107	131
Doanh thu HĐTC	19.7	7.58	7.66	8.55	7.97
Chi phí TC	36.8	25.5	31.4	24.8	32.3
Chi phí lãi vay	30.3	22.2	23.4	17.0	18.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	59.8	60.4	72.6	66.0	74.5
Chi phí QLDN	20.2	21.2	24.4	21.2	21.2
LN thuần từ HĐKD	3.29	5.82	14.6	4.08	10.9
Lợi nhuận khác	0.17	0.06	0.14	0.06	0.29
LN trước thuế	3.46	5.87	14.8	4.14	11.1
Lợi nhuận sau thuế	1.55	4.66	11.8	3.31	8.86
LNST của CĐ cty mẹ	1.55	4.66	11.8	3.31	8.86

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	-9.42	-62.4	-98.1	257
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.58	-87.9	140	-30.8	-1.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.35	26.3	54.5	38.4	-90.2
Tiền đầu kỳ	44.9	158	87.4	220	129
Lưu chuyển tiền thuần	**113**	**-71.1**	**132**	**-90.6**	**165**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0.45	0.00	0	0.23
Tiền cuối kỳ	158	87.4	220	129	295

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic